Signature Not Verified
Được ký bởi HUỲNH VĂN QUANG
Ngày ký: 18.03.2016 14:12

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 từ trang 6 đến trang 50 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 17/04/2015
Ông Phạm Văn Thảo	Chủ tịch	Từ nhiệm từ ngày 17/04/2015
Ông Ninh Viết Định	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên	
Ông Trương Khắc Len	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Trịnh Thúy Quỳnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Thị Ngọc Lý.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300420157 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2016

UHY ACA Ltd

Số. 85 */2016/UHYACA-BCKT*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/03/2016, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Công ty Kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty trong Báo cáo kiểm toán ngày 23/03/2015.

Phạm Gia Đạt	**Lương Ngô Bảo Trân**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán	Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0798-2014-112-1	số 1828-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA (UHY ACA LTD)

Tp. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**607.741.414.003**	**510.903.856.934**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**204.385.856.331**	**177.681.264.276**
Tiền	111		30.588.606.331	9.435.317.088
Các khoản tương đương tiền	112		173.797.250.000	168.245.947.188
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**80.000.000.000**	**133.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.000.000.000	133.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**273.632.645.008**	**156.818.521.240**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	183.342.350.064	139.503.685.349
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		112.479.048.482	46.309.530.940
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.806.889.237	4.349.786.406
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.997.549.855)	(33.349.068.633)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.907.080	4.587.178
Hàng tồn kho	**140**		**47.537.995.590**	**42.717.309.675**
Hàng tồn kho	141	10	47.537.995.590	42.717.309.675
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.184.917.074**	**686.761.743**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.184.917.074	686.761.743
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**54.346.470.340**	**42.012.221.523**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**580.250.458**	**179.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	353.150.458	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	227.100.000	179.000.000
Tài sản cố định	**220**		**25.688.325.805**	**21.081.000.469**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.913.997.694	13.324.678.467
- Nguyên giá	*222*		78.940.020.768	70.236.903.257
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(61.026.023.074)	(56.912.224.790)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	47.724.699
- Nguyên giá	225		-	80.900.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	(33.175.301)
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.774.328.111	7.708.597.303
- Nguyên giá	*228*		11.477.544.295	10.738.843.640
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(3.703.216.184)	(3.030.246.337)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.168.981.501**	**309.102.206**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.168.981.501	309.102.206
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	6	**18.406.850.600**	**18.406.850.600**
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		18.406.850.600	18.406.850.600
Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.502.061.976**	**2.036.268.248**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.870.002.442	1.639.922.220
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	6.632.059.534	396.346.028
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**662.087.884.343**	**552.916.078.457**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**492.499.172.214**	**426.743.236.410**
Nợ ngắn hạn	**310**		**459.906.260.193**	**419.602.875.407**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	49.915.260.457	34.924.131.557
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.466.599.563	218.176.598.283
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	46.509.693.246	30.883.790.490
Phải trả người lao động	314		164.352.730.747	89.471.583.501
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	46.979.555.392	4.483.190.319
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		353.905.461	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.029.165.658	7.330.754.644
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	34.410.814.864	27.223.934.574
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	33.201.766.022	2.224.641.556
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.686.768.783	4.884.250.483
Nợ dài hạn	**330**		**32.592.912.021**	**7.140.361.003**
Phải trả người bán dài hạn	331		434.270.164	7.331.879
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.559.139.862	7.133.029.124
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	8.492.263.010	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	19.567.238.985	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.540.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**169.588.712.129**	**126.172.842.047**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**169.538.183.381**	**126.122.313.299**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.857.682.530	8.857.682.530
Cổ phiếu quỹ	415		(345.866.310)	(345.866.310)
Quỹ đầu tư phát triển	418		34.719.967.727	23.863.967.727
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.911.785.234	49.352.306.152
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*24.851.481.152*	*49.352.306.152*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*57.060.304.082*	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.614.200	4.223.200
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**50.528.748**	**50.528.748**
Nguồn kinh phí	431		50.528.748	50.528.748
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**662.087.884.343**	**552.916.078.457**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Hoàng Thụy Hoài Yến	Bùi Thị Ngọc Lý	Nguyễn Chơn Hùng
Người lập biểu	**Trưởng phòng TCKT**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**708.402.352.700**	**471.097.454.532**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**708.402.352.700**	**471.097.454.532**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**573.892.495.289**	**374.819.835.438**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	**20**		**134.509.857.411**	**96.277.619.094**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	17.306.715.571	8.995.177.624
Chi phí tài chính	22	26	3.187.397.300	2.041.176.472
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.296.149.575*	*1.310.275.619*
Chi phí bán hàng	25	27	20.684.209.334	115.431.100
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	58.731.831.353	39.992.192.294
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**69.213.134.995**	**63.123.996.852**
Thu nhập khác	31	28	4.820.276.448	1.510.315.285
Chi phí khác	32	29	666.829.013	1.630.055.920
Lợi nhuận khác	**40**		**4.153.447.435**	**(119.740.635)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**73.366.582.430**	**63.004.256.217**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	22.541.991.854	14.048.296.093
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(6.235.713.506)	(396.346.028)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**57.060.304.082**	**49.352.306.152**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**12.561**	**10.318**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**33**	**12.561**	**10.318**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2 - C.T.C.P - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Thu	Bùi Thị Ngọc Lý	Nguyễn Chơn Hùng
Người lập biểu	**Trưởng phòng TCKT**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**73.366.582.430**	**63.004.256.217**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.405.663.739	7.161.960.470
Các khoản dự phòng	03		44.192.844.673	2.731.636.999
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.808.683.411)	(201.474.415)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(14.914.155.522)	(8.387.599.762)
Chi phí lãi vay	06		2.296.149.575	1.310.275.619
Các điều chỉnh khác	07		1.540.000.000	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***111.078.401.484***	***65.619.055.128***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(111.040.658.374)	(5.303.210.226)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.820.685.915)	10.495.312.828
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.155.467.346)	140.313.763.192
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.728.235.553)	120.125.427
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.079.641.628)	(1.299.460.287)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.329.256.623)	(7.496.653.001)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		368.902.950	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.281.599.200)	(5.563.050.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(35.988.240.205)***	***196.885.882.256***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.393.050.795)	(5.748.822.459)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38.381.818	226.400.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(122.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.951.773.680	7.723.331.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***56.597.104.703***	***(119.799.091.194)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		93.239.140.509	81.875.953.068
Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.559.997.209)	(67.942.525.804)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(36.190.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.597.020.000)	(13.375.084.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***6.082.123.300***	***522.153.159***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**26.690.987.798**	**77.608.944.221**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**177.681.264.276**	**99.870.845.640**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.604.257	201.474.415
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**204.385.856.331**	**177.681.264.276**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Minh Thu	Bùi Thị Ngọc Lý	Nguyễn Chơn Hùng
Người lập biểu	**Trưởng phòng TCKT**	**Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ tư vấn, gia công cơ khí.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường; Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh; Tư vấn môi trường; Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế sản xuất sạch;
- Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không hoạt động tại TP.HCM);
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn, vũ khí thô sơ);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis;
- Hoạt động thể thao khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trên 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
  Địa chỉ: 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

- Xí nghiệp Cơ Điện
  Địa chỉ: 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, ngoại trừ một số thay đổi theo quy định của Thông tư 200.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 05
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Phần mềm máy vi tính	03 - 05
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

Đối với tài sản là phần mềm thiết kế của Văn phòng Công ty đang được khấu hao nhanh 02 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông ty nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tiền mặt	363.027.506	548.123.274
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.225.578.825	8.887.193.814
Các khoản tương đương tiền (*)	173.797.250.000	168.245.947.188
Cộng	**204.385.856.331**	**177.681.264.276**

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 5%/năm đối với VND và 0%/năm với USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**	**133.000.000.000**	**133.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	80.000.000.000	80.000.000.000	133.000.000.000	133.000.000.000
Dài hạn				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**18.406.850.600**	**18.406.850.600**	**18.406.850.600**	**18.406.850.600**
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế (**)	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (***)	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,5%/năm.

(**) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế chiếm tỷ lệ 0,45% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

(**) Khoản góp vốn vào Công ty Thủy điện Buôn Đôn chiếm tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**183.342.350.064**	**139.503.685.349**
- Ban Quản lý Dự án Thuỷ điện 6	20.653.638.778	9.951.393.785
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	60.218.240.417	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	102.470.470.869	129.552.291.564
Phải thu của khách hàng dài hạn	**353.150.458**	**-**
- Ban Quản lý Dự án CCTĐ Miền Trung	139.930.200	-
- Ban Quản lý Dự án CCTĐ Miền Bắc	213.220.258	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**143.178.166.790**	**62.295.586.424**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**4.806.889.237**	**2.626.920.438**	**4.349.786.406**	**-**
- Tạm ứng	660.189.219	-	588.114.371	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	407.289.668	-	589.191.865	-
- Phải thu người lao động	-	-	90.484.373	-
- Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)	2.626.920.438	2.626.920.438	2.626.920.438	-
- Vật tư công trình thác mơ	338.910.091	-	-	-
- Phải thu Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu về thuế chuyển quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ	127.730.682	-	127.730.682	-
- Phải thu khác	645.849.139	-	327.344.677	-
Dài hạn	**227.100.000**	**-**	**179.000.000**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	227.100.000	-	179.000.000	-
Cộng	**5.033.989.237**	**2.626.920.438**	**4.528.786.406**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. NỢ XẤU

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**37.503.926.990**	**10.506.377.135**	**47.530.776.525**	**14.181.707.892**
Ban điều hành Thuỷ điện Buôn Kuốp	2.511.413.412	731.227.230	1.048.958.953	-
Ban QLDA Thủy điện 6	6.355.341.343	4.448.738.940	2.340.410.635	560.000.000
Ban QLDA Thủy điện 5	2.594.881.580	1.168.137.102	5.285.302.090	3.046.781.391
Công ty CP Năng lượng AGRITA - Quảng Nam	7.774.806.660	143.272.291	7.774.806.660	143.272.291
Ban QLDA Thủy điện Đồng Nai 5	2.938.662.690	476.193.788	1.565.559.039	78.537.941
Các đối tượng khác	15.328.821.305	3.538.807.784	29.515.739.148	10.353.116.269
Cộng	**37.503.926.990**	**10.506.377.135**	**47.530.776.525**	**14.181.707.892**

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.355.555.662	-	5.012.975.011	-
Công cụ, dụng cụ	378.669.248	-	296.937.925	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.845.432.387	-	35.823.266.593	-
Thành phẩm	-	-	79.200.087	-
Hàng hóa	1.958.338.293	-	1.504.930.059	-
Cộng	**47.537.995.590**	**-**	**42.717.309.675**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**2.184.917.074**	**686.761.743**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	367.378.042	229.649.309
- Các khoản khác	1.817.539.032	457.112.434
Dài hạn	**1.870.002.442**	**1.639.922.220**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	599.488.030	1.181.227.318
- Chi phí trả trước khác	1.270.514.412	458.694.902
Cộng	**4.054.919.516**	**2.326.683.963**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2015	**18.069.255.494**	**25.821.137.970**	**21.759.206.376**	**4.240.656.985**	**346.646.432**	**70.236.903.257**
- Mua trong năm	-	2.979.935.893	4.904.756.220	411.660.000	-	8.296.352.113
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.656.481.762	-	-	-	-	1.656.481.762
- Tăng khác	321.454.545	-	-	80.900.000	-	402.354.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.398.258.017)	(180.115.619)	(73.697.273)	-	(1.652.070.909)
Tại 31/12/2015	**20.047.191.801**	**27.402.815.846**	**26.483.846.977**	**4.659.519.712**	**346.646.432**	**78.940.020.768**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2015	**10.862.340.373**	**23.563.638.341**	**19.468.767.746**	**2.805.058.007**	**212.420.323**	**56.912.224.790**
- Khấu hao trong năm	765.068.674	1.740.620.160	2.582.854.227	612.838.223	13.146.360	**5.714.527.644**
- Tăng khác	4.689.234	-	-	46.652.315	-	**51.341.549**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.398.258.017)	(180.115.619)	(73.697.273)	-	**(1.652.070.909)**
Tại 31/12/2015	**11.632.098.281**	**23.906.000.484**	**21.871.506.354**	**3.390.851.272**	**225.566.683**	**61.026.023.074**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	**7.206.915.121**	**2.257.499.629**	**2.290.438.630**	**1.435.598.978**	**134.226.109**	**13.324.678.467**
Tại 31/12/2015	**8.415.093.520**	**3.496.815.362**	**4.612.340.623**	**1.268.668.440**	**121.079.749**	**17.913.997.694**

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2015: 559.000.000 đồng.
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015: 45.814.992.113 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2015	**7.737.202.787**	**3.001.640.853**	**10.738.843.640**
- Mua trong năm	-	1.060.155.200	1.060.155.200
- Phân loại lại tài sản cố định vô hình sang tài sản cố định hữu hình	(321.454.545)	-	(321.454.545)
Tại 31/12/2015	**7.415.748.242**	**4.061.796.053**	**11.477.544.295**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2015	**170.239.775**	**2.860.006.562**	**3.030.246.337**
- Trích khấu hao trong năm	133.135.271	544.523.810	677.659.081
- Phân loại lại tài sản cố định vô hình sang tài sản cố định hữu hình	(4.689.234)	-	(4.689.234)
Tại 31/12/2015	**298.685.812**	**3.404.530.372**	**3.703.216.184**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	**7.566.963.012**	**141.634.291**	**7.708.597.303**
Tại 31/12/2015	**7.117.062.430**	**657.265.681**	**7.774.328.111**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015: 2.848.288.353 đồng.

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 31/12/2015 Giá gốc VND	Tại 01/01/2015 Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.168.981.501**	**309.102.206**
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	1.168.981.501	309.102.206
Khu văn phòng làm việc và lưu trú tại huyện Duyên Hải, tỉnh trà Vinh	*33.617.900*	-
Dự án cải tạo mở rộng khu nhà làm việc 32 Ngô Thời Nhiệm	*22.313.484*	-
Các công trình khác	*1.113.050.117*	*309.102.206*
Cộng	**1.168.981.501**	**309.102.206**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.632.059.534	396.346.028
Cộng	**6.632.059.534**	**396.346.028**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**49.915.260.457**	**49.915.260.457**	**34.924.131.557**	**34.924.131.557**
FICHTNER	5.134.025.960	5.134.025.960	-	-
Atlas Copco Wuxi	5.271.619.136	5.271.619.136	-	-
Các đối tượng khác	39.509.615.361	39.509.615.361	34.924.131.557	34.924.131.557
Các khoản phải trả người bán dài hạn	**434.270.164**	**434.270.164**	**-**	**-**
Công ty Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ - Chi nhánh Miền Nam	434.270.164	434.270.164	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	**242.644.434**	**242.644.434**	**81.352.580**	**81.352.580**
Khách sạn điện lực	27.057.500	27.057.500	25.402.000	25.402.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	159.636.354	159.636.354	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	55.950.580	55.950.580	55.950.580	55.950.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19.224.784.353	49.848.113.644	39.943.556.533	29.129.341.464
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.092.133	9.092.133	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.305.123.418	22.602.815.404	17.329.256.623	16.578.682.199
- Thuế thu nhập cá nhân	353.882.719	7.034.835.521	6.587.048.657	801.669.583
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	565.069.232	565.069.232	-
- Các loại thuế khác	-	6.625.914.808	6.625.914.808	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	113.189.286	113.189.286	-
Cộng	**30.883.790.490**	**86.799.030.028**	**71.173.127.272**	**46.509.693.246**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**46.979.555.392**	**4.483.190.319**
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	267.687.613	52.686.331
Trích trước chi phí công trình	3.529.742.706	4.033.419.013
Trích trước chi phí công trình hợp đồng EPC Vĩnh Tân 4	42.906.632.992	-
Chi phí phải trả khác	275.492.081	397.084.975
Dài hạn	-	-
Cộng	**46.979.555.392**	**4.483.190.319**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**6.029.165.658**	**7.330.754.644**
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.707.252	57.387.755
Kinh phí công đoàn	2.155.420.533	2.297.130.359
Bảo hiểm xã hội	442.933.162	161.297.000
Bảo hiểm y tế	45.259.293	6.536.003
Bảo hiểm thất nghiệp	25.134.860	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.356.710.558	4.808.403.527
+ Đoàn phí công đoàn	*1.045.184.745*	*1.885.055.231*
+ Phải trả cổ tức	*1.164.624.487*	*1.084.484.575*
+ Phải trả EVN - phí bản quyền Autocard	-	*567.758.000*
+ Khoản nhận đóng góp từ cán bộ công nhân viên	*372.986.951*	*283.706.951*
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	*773.914.375*	*987.398.770*
Dài hạn	-	-
Cộng	**6.029.165.658**	**7.330.754.644**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Tại 01/01/2015		Trong năm		Tại 31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**27.223.934.574**	**27.223.934.574**	**83.024.975.233**	**75.838.094.943**	**34.410.814.864**	**34.410.814.864**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (*)	27.223.934.574	27.223.934.574	76.688.375.192	70.541.494.902	33.370.814.864	33.370.814.864
Vay cán bộ công nhân viên (**)	-	-	6.336.600.041	5.296.600.041	1.040.000.000	1.040.000.000
Vay dài hạn	**-**	**-**	**10.214.165.276**	**1.721.902.266**	**8.492.263.010**	**8.492.263.010**
Vay cán bộ công nhân viên (**)	-	-	10.214.165.276	1.721.902.266	8.492.263.010	8.492.263.010
Cộng	**27.223.934.574**	**27.223.934.574**	**93.239.140.509**	**77.559.997.209**	**42.903.077.874**	**42.903.077.874**

(*): Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 01/2015/93115/HĐTD ngày 05/03/2015:
- Hạn mức vay tín dụng: 40.000.000.000 đồng ;
- Lãi suất: 6,72/năm đến 7,5%/năm ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố dây chuyền thiết bị tại Xí nghiệp Cơ Điện.

(**) Là khoản vay cán bộ công nhân viên, theo lãi suất 3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**33.201.766.022**	**2.224.641.556**
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.282.077.680	1.340.825.046
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	883.816.510
Dự phòng phải trả khác (*)	30.919.688.342	-
Dài hạn	**19.567.238.985**	-
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (**)	19.567.238.985	-
Cộng	**52.769.005.007**	**2.224.641.556**

(*) Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đang trích chi phí dự phòng rủi ro với tỷ lệ 10% trên giá thành của công trình EPC-Vĩnh Tân 4 với số tiền là 30.919.688.342 đồng theo Quyết định số 1059/QĐ-TV2 của Tổng Giám đốc. Tỷ lệ trích lập Công ty thực hiện là 10% bao gồm:

- 5%: Hệ số trích lập chi phí dự phòng cho công việc phát sinh: được tính theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD do bộ xây dựng ban hành ngày 26/05/2010.
- 5%: Theo hệ số trượt giá: Dựa trên các chi phí có thể phát sinh thêm. (Ước tính của kế toán).

(**) Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đang thực hiện trích lập bảo hành công trình xây dựng 5%, dựa trên điều khoản hợp đồng EPC - Vĩnh Tân 4 về bảo hành công trình số tiền là 19.567.238.985 đồng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	51,26%	22.754.900.000	51,26%	22.754.900.000
Tổ chức America LLC	9,92%	4.402.000.000	7,04%	3.126.000.000
Các cổ đông khác	37,91%	16.828.100.000	40,78%	18.104.100.000
Cổ phiếu quỹ	0,91%	405.000.000	0,91%	405.000.000
Cộng	**100%**	**44.390.000.000**	**100%**	**44.390.000.000**

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	44.390.000.000	44.390.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	44.390.000.000	44.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.597.020.000	13.375.084.105

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2015 Cổ phiếu	Tại 01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.439.000	4.439.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.439.000	4.439.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.500	40.500
+ Cổ phiếu phổ thông	40.500	40.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.398.500	4.398.500
+ Cổ phiếu phổ thông	4.398.500	4.398.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	**44.390.000.000**	**7.123.861.743**	**(345.866.310)**	**16.810.702.499**	**3.815.200**	**19.315.284.246**	**87.297.797.378**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	49.352.306.152	**49.352.306.152**
- Trích lập các quỹ	-	-	-	8.218.043.662	-	(8.218.043.662)	-
- Chi trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	**(8.797.000.000)**
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.931.528.425)	**(1.931.528.425)**
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(368.712.159)	**(368.712.159)**
- Trích quỹ khác	-	-	-	-	408.000	-	**408.000**
- Kết chuyển nguồn đầu tư tài sản	-	1.733.820.787	-	(1.733.820.787)	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(3.869.957.647)	-	-	**(3.869.957.647)**
- Phân loại lại quỹ dự phòng tài chính theo Thông tư 200	-	-	-	4.439.000.000	-	-	**4.439.000.000**
31/12/2014	**44.390.000.000**	**8.857.682.530**	**(345.866.310)**	**23.863.967.727**	**4.223.200**	**49.352.306.152**	**126.122.313.299**
01/01/2015	**44.390.000.000**	**8.857.682.530**	**(345.866.310)**	**23.863.967.727**	**4.223.200**	**49.352.306.152**	**126.122.313.299**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	57.060.304.082	57.060.304.082
- Trích quỹ khác	-	-	-	-	391.000	-	391.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	10.856.000.000	-	(10.856.000.000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.676.700.000)	(9.676.700.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(3.968.125.000)	(3.968.125.000)
31/12/2015	**44.390.000.000**	**8.857.682.530**	**(345.866.310)**	**34.719.967.727**	**4.614.200**	**81.911.785.234**	**169.538.183.381**

Trong năm 2015, Công ty phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu	**708.402.352.700**	**471.097.454.532**
Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	592.656.006.555	401.220.453.258
Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	115.542.368.861	69.821.946.274
Doanh thu bán hàng hóa	115.345.000	55.055.000
Doanh thu khác	88.632.284	-
Cộng	**708.402.352.700**	**471.097.454.532**
Doanh thu với các bên liên quan	**565.711.550.524**	**275.328.887.470**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	473.461.359.791	311.431.406.498
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	100.325.345.498	63.482.503.375
Giá vốn về bán hàng hóa	105.790.000	44.686.851
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(138.761.286)
Cộng	**573.892.495.289**	**374.819.835.438**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.721.430.692	5.492.510.336
Chiết khấu thanh toán	3.231.086	2.996.325
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.030.376.000	2.689.224.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	742.994.382	525.964.466
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.808.683.411	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	284.482.497
Cộng	**17.306.715.571**	**8.995.177.624**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	2.296.149.575	1.310.275.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	872.920.383	402.267.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	201.474.415
Chi phí tài chính khác	18.327.342	127.159.310
Cộng	**3.187.397.300**	**2.041.176.472**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**58.731.831.353**	**39.992.192.294**
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	4.282.798.491	2.516.197.704
Chi phí nhân viên quản lý	27.196.047.860	9.673.238.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.016.128.184	790.973.811
Thuế phí, lệ phí	3.490.723.694	1.213.486.733
Chi phí dự phòng	(6.351.518.778)	2.870.398.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.158.689.085	3.563.637.503
Chi phí bằng tiền khác	19.517.101.749	15.035.389.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.421.861.068	4.328.870.458
Các khoản chi phí bán hàng	**20.684.209.334**	**115.431.100**
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	8.545.564	4.509.369
Chi phí nhân viên quản lý	35.521.000	48.139.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.341.619	64.476.588
Chi phí dự phòng	20.508.491.619	(38.801.570)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.263.132	11.227.222
Chi phí bằng tiền khác	22.046.400	25.880.000
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**(6.351.518.778)**	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(6.351.518.778)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hỗ trợ xuất bản tài liệu	1.630.246.122	204.841.756
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	42.481.818	554.918.780
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng đặt máy ATM	91.639.046	74.360.811
Thu bồi thường từ bảo hiểm Công trình TBA 110kv Gò Vấp 2	-	521.178.672
Thu nhập từ khoản trích trước chi phí quan trắc hàng năm - Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	2.152.282.854	-
Hoàn nhập bảo hành các công trình	883.816.510	129.601.026
Thu nhập khác	19.810.098	25.414.240
Cộng	**4.820.276.448**	**1.510.315.285**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	409.644.172
Chi phí xuất bản tài liệu	376.239.481	145.361.077
Chi phí xử lý tường chắn TBA 110kv Gò Vấp 2	-	758.000.000
Nộp phạt và nộp bổ sung về thuế	217.438.936	314.223.619
Các khoản chi phí khác	73.150.596	2.827.052
Cộng	**666.829.013**	**1.630.055.920**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**73.366.582.430**	**63.004.256.217**
Các khoản điều chỉnh tăng	31.782.947.776	3.499.135.115
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.685.930.868)	(2.647.500.000)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**102.463.599.338**	**63.855.891.332**
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**22.541.991.854**	**14.048.296.093**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.235.713.506)	(396.346.028)
Cộng	**(6.235.713.506)**	**(396.346.028)**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lô phân bô cho cô đông sở hữu cô phiếu phổ thông (VND)	57.060.304.082	49.352.306.152
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.808.683.411)	(3.968.125.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	*(1.808.683.411)*	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*(3.968.125.000)*
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	4.398.500	4.398.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**12.561**	**10.318**

Trong năm 2015, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	57.060.304.082	49.352.306.152
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.808.683.411)	(3.968.125.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	*(1.808.683.411)*	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*(3.968.125.000)*
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	4.398.500	4.398.500
Số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**12.561**	**10.318**

Trong năm 2015, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	92.561.760.490	54.820.408.163
Chi phí nhân công	246.682.572.810	201.456.496.389
Khấu hao tài sản cố định	6.405.663.739	7.161.960.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.745.249.589	82.581.462.312
Chi phí khác	89.829.665.142	75.133.853.376
Cộng	**650.224.911.770**	**421.154.180.710**

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
Tài sản nhận giữ hộ:		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công nhận ủy thác (VND)	*100.536.509*	*8.132.265.984*
Ngoại tệ các loại		
USD	*2.935.115,92*	*1.661.204,56*
RUB	*7.520*	*7.520*
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**543.856.991**	**543.856.991**

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.16.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 20.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lại của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công cy chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	34.410.814.864	8.492.263.010	42.903.077.874
Phải trả người bán và phải trả khác	52.230.493.522	434.270.164	52.664.763.686
Chi phí phải trả	46.979.555.392	-	46.979.555.392
Cộng	**133.620.863.778**	**8.926.533.174**	**142.547.396.952**
Tại 01/01/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	27.223.934.574	-	27.223.934.574
Phải trả người bán và phải trả khác	37.904.867.608	7.331.879	37.912.199.487
Chi phí phải trả	4.483.190.319	-	4.483.190.319
Cộng	**69.611.992.501**	**7.331.879**	**69.619.324.380**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.385.856.331	-	204.385.856.331
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.491.500.227	580.250.458	161.071.750.685
Đầu tư dài hạn	-	18.406.850.600	18.406.850.600
Cộng	**444.877.356.558**	**18.987.101.058**	**463.864.457.616**
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.681.264.276	-	177.681.264.276
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	133.000.000.000	-	133.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.916.288.751	179.000.000	110.095.288.751
Đầu tư dài hạn	-	18.406.850.600	18.406.850.600
Cộng	**420.597.553.027**	**18.585.850.600**	**439.183.403.627**

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chủ yếu của Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm 2015	**Hoạt động khảo sát thiết kế**	**Hoạt động gia công cơ khí**	**Hoạt động bán hàng hóa**	**Hoạt động khác**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**592.656.006.555**	**115.542.368.861**	**115.345.000**	**88.632.284**	**708.402.352.700**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**592.656.006.555**	**115.542.368.861**	**115.345.000**	**88.632.284**	**708.402.352.700**
Giá vốn bộ phận	473.461.359.791	100.325.345.498	105.790.000	-	573.892.495.289
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**119.194.646.764**	**15.217.023.363**	**9.555.000**	**88.632.284**	**134.509.857.411**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	***134.509.857.411***
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	17.306.715.571
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(3.187.397.300)
Thu nhập khác	-	-	-	-	4.820.276.448
Chi phí khác	-	-	-	-	(80.082.869.700)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(22.541.991.854)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	6.235.713.506
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	**57.060.304.082**
Tại ngày 31/12/2015					
Tài sản bộ phận	624.664.032.250	37.423.852.093	-	-	662.087.884.343
Tổng tài sản	***624.664.032.250***	***37.423.852.093***	-	-	***662.087.884.343***
Nợ phải trả của các bộ phận	467.435.112.910	25.064.059.304	-	-	492.499.172.214
Tổng nợ phải trả	***467.435.112.910***	***25.064.059.304***	-	-	***492.499.172.214***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2014	Hoạt động khảo sát thiết kế VND	Hoạt động gia công cơ khí VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**401.220.453.258**	**69.821.946.274**	***55.055.000***	**-**	**471.097.454.532**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**401.220.453.258**	**69.821.946.274**	**55.055.000**	**-**	**471.097.454.532**
Giá vốn bộ phận	311.431.406.498	63.343.742.089	44.686.851	-	374.819.835.438
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**89.789.046.760**	**6.478.204.185**	**10.368.149**	**-**	**96.277.619.094**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	***96.277.619.094***
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	8.995.177.624
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(2.041.176.472)
Thu nhập khác	-	-	-	-	1.510.315.285
Chi phí khác	-	-	-	-	(41.737.679.314)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(14.048.296.093)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	396.346.028
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**-**	**-**	**-**	**49.352.306.152**
Tại 31/12/2014					
Tài sản bộ phận	518.553.154.906	34.362.923.551	-	-	552.916.078.457
Tổng tài sản	**518.553.154.906**	**34.362.923.551**	**-**	**-**	**552.916.078.457**
Nợ phải trả của các bộ phận	404.740.105.648	22.003.130.762	-	-	426.743.236.410
Tổng nợ phải trả	**404.740.105.648**	**22.003.130.762**	**-**	**-**	**426.743.236.410**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có dự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. CÁC THÔNG TIN KHÁC

38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư các bên liên quan

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng		
Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	1.746.374.619	1.746.374.619
Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	11.030.528.852	5.070.177.718
Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	3.703.657.542	10.019.863.474
Ban QLDA Lưới điện TP. HCM	3.917.911.776	7.841.558.593
Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	844.972.428	1.276.806.623
Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
Ban QLDA thủy điện 5	5.760.091.324	5.967.453.817
Ban QLDA thủy điện 6	20.653.638.778	9.951.393.785
Công ty Truyền tải điện 1	956.276.772	1.047.163.587
Công ty Truyền tải điện 2	3.947.842.285	3.654.063.483
Công ty Truyền tải điện 4	4.647.699.420	9.280.520.089
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.082.330.081	1.082.330.081
Công ty Thủy điện Hòa Bình	320.052.895	65.798.171
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	-	179.329.892
Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát	1.221.660.000	908.356.400
Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	-	1.754.951.033
Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê-KaNak	2.953.070.776	3.000.000
Công ty Thủy điện Thác Mơ	-	358.029.825
Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	761.052.127	705.245.395
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	-	1.238.318.766
Công ty Điện lực Kiên Giang	-	100.374.378
Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	-
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	647.761.400	-
Công ty Thủy điện Đồng Nai	473.290.785	-
Ban QLDA ĐL Miền Nam	2.357.844.264	-
Ban QLDA Điện lực Miền Bắc	46.737.034	-
Công ty Lưới điện Hà Nội	514.078.835	-
Công ty Lưới điện Cao thế TP. Hồ Chí Minh	67.847.719	-
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	60.524.303	-
BanQLDA Nhiệt điện 3	12.530.603.847	-
Ban QLDA Nhiệt điện VĨnh Tân	60.218.240.417	-
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	546.203.772	-
Ban QLDA TTĐL Ô Môn	1.584.000	-
Tổng công ty Phát điện 2	1.269.899.610	-
Tổng công ty Phát điện 3	354.515.004	-
Tổng	**143.178.166.790**	**62.295.586.424**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. CÁC THÔNG TIN KHÁC

38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	1.579.856.283	128.084.117.294
Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	808.906.750
Ban QLDA Nhiệt điện 3	3.369.370.246	17.952.489.972
Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	1.941.445.423	
Tổng Công ty Phát điện 3	223.693.354	214.693.806
Công ty CP Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	
Công ty Thủy điện Trị An	40.000.000	40.000.000
Công ty Thủy điện Sơn La	268.175.000	268.175.000
BQLDA Thủy điện Sông Bung 2		631.460.250
Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
XNKS Thủy điện 2 - Công ty CP Tư vấn XD điệr	400.000.000	
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	4.180.144.199	2.631.057.052
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	87.366.666	651.989.684
Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
Ban QLDA TTĐL Ô Môn	655.640.750	-
Ban QLDA Thủy điện 5	232.769.447	-
Công ty Thủy điện An Khê - KaNak	124.000.000	-
Công ty Thủy điện Thác Bà	90.962.109	-
Công ty CP Thủy điện A Vương	49.349.337	-
Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.499.568.776	-
Công ty Truyền tải Điện 4	100	-
Công ty Truyền tải Điện 2	265.440.040	-
Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	1.092.050.392	-
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	500.000.000	-
Cộng	**17.473.156.920**	**151.941.364.606**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Phải trả người bán		
Khách sạn điện lực	27.057.500	25.402.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	159.636.354	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	55.950.580	55.950.580
Cộng	**242.644.434**	**81.352.580**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	2.131.982.790	1.572.346.436
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	762.712.795	-
Cộng	**2.894.695.585**	**1.572.346.436**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu với bên có liên quan		
Ban QLDA Thủy điện 5	1.824.423.961	1.847.002.673
Ban QLDA Thủy điện 6	1.967.517.954	6.225.866.554
Ban QLDA Nhiệt điện 3	51.171.329.203	51.811.195.720
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	68.423.052.939	100.579.746.884
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	10.189.428.364	82.971.645
Ban QLDA TTĐL Ô Môn	-	125.682.195
Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	9.733.229.779	4.218.823.652
Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	12.733.842.077	4.169.607.755
Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	43.182.546.091	42.563.650.215
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	8.868.281.354	2.024.130.604
Ban QLDA Lưới điện TP. HCM	4.935.479.378	6.001.768.640
Công ty CP Thủy điện A Vương	-	(365.577.667)
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	2.304.067.967	1.125.744.333
Công ty Thủy điện Đại Ninh	361.855.563	1.596.077.138
Công ty Thủy điện Đồng Nai	1.164.382.681	2.739.007.962
Công ty Thủy điện Hòa Bình	290.957.177	438.263.066
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	1.110.600.000	2.477.087.310
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	588.874.000	987.916.706
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	-	565.677.950
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4.406.483.481	25.884.232.646
Công ty CP Thủy điện Sơn La	-	2.560.984.545
Công ty CP Thủy điện Trị An	1.561.816.455	144.997.400
Công ty Truyền tải Điện 1	269.799.130	874.425.791
Công ty Truyền tải Điện 2	1.578.586.483	1.769.051.921
Công ty Truyền tải Điện 3	54.680.273	250.150.000
Công ty Truyền tải Điện 4	4.002.768.327	9.665.041.687
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	938.408.679	(18.962.700)
Tổng Công ty Phát điện 1	10.086.273.628	-
Tổng Công ty Phát điện 2	1.154.454.191	-
Tổng Công ty Phát điện 3	680.527.676	1.884.794.278
Công ty Điện lực Kiên Giang	527.557.321	3.099.528.567
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	2.224.466.800	-
Ban QLDA Lưới điện	42.488.213	-
Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	1.842.272.200	-
Ban QLDA đưa điện lưới ra đảo Cô Tô	50.733.392	-
Công ty Thủy điện An Khê - KaNak	2.570.197.431	-
Công ty Thủy điện Quảng Trị	1.312.555.962	-
Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc	302.623.303	-
Công ty Lưới điện cao thế TP HCM	1.538.173.622	-
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	104.951.400	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	311.611.864.069	-
Cộng	**565.711.550.524**	**275.328.887.470**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê nhà tại số 32, Ngô Thời Nhiệm để xây dựng Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê nhà số 337/HĐTN-KD với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phụ lục hợp đồng số 312/ĐC-HĐTN, thời hạn thuê được gia hạn 3 năm, từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2016.

38.4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

39.1 TRÌNH BÀY LẠI DO THAY ĐỔI CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.
Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2015 theo Thông tư 200/2014	Tại ngày 31/12/2014 theo Quyết định 15/2006	Chênh lệch Tăng(+)/ Giảm(-)
Bảng Cân đối Kế toán				
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	131	139.503.685.349	132.921.816.901	(6.581.868.448)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	46.309.530.940	43.628.381.760	(2.681.149.180)
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.349.786.406	3.761.672.035	(588.114.371)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.587.178	-	(4.587.178)
Tài sản ngắn hạn khác	150	686.761.743	1.189.645.902	502.884.159
Phải thu dài hạn khác	216	179.000.000	-	(179.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260	2.036.268.248	2.305.085.638	268.817.390
Nguồn vốn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	34.924.131.557	32.554.444.718	(2.369.686.839)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	218.176.598.283	218.423.628.497	247.030.214
Phải trả người bán dài hạn	331	7.331.879	-	(7.331.879)
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	7.133.029.124	-	(7.133.029.124)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23.863.967.727	19.424.967.727	(4.439.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	4.439.000.000	4.439.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39.2 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Tháng 4/2015, Công ty đã điều chỉnh giảm chi phí lương năm 2014 căn cứ vào Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 với số tiền là 16.878.296.136 đồng. Đồng thời, Công ty đã điều chỉnh tăng thuế Thu nhập doanh nghiệp tương ứng với số tiền là 3.713.225.150 đồng. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày lại tại 01/01/2015	Số trên Báo cáo Kiểm toán tại 31/12/2014	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
NGUỒN VỐN				-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	30.883.790.490	27.170.565.340	3.713.225.150
Phải trả người lao động	314	89.471.583.501	106.349.879.637	(16.878.296.136)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	49.352.306.152	36.187.235.166	13.165.070.986

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày lại năm 2014	Số trên Báo cáo Kiểm toán năm 2014	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39.992.192.294	56.870.488.430	(16.878.296.136)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.048.296.093	10.335.070.943	3.713.225.150
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	49.352.306.152	36.187.235.166	13.165.070.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	10.318	8.227	2.091

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày lại năm 2014	Số trên Báo cáo Kiểm toán năm 2014	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Lợi nhuận trước thuế	01	63.004.256.217	46.125.960.081	16.878.296.136
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	140.313.763.192	157.192.059.328	(16.878.296.136)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Hoàng Thụy Hoài Yến	Bùi Thị Ngọc Lý	Nguyễn Chơn Hùng
Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc